

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III-13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Đường số 13, Phường Tây Thạnh,
Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

☎ TEL: 84.8.38155581 ☎ FAX: 84.8.38159726

---- oOo ----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2015

03 THÁNG ĐẦU NĂM 2015



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán	01– 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	05 – 24

03
CỔ
CỔ
BÁ
SÀI
(SÀI
CHỦ T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2015	01/01/2015
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		98.989.210.564	118.668.387.815
I TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		13.191.417.136	5.975.463.296
1. Tiền	111	V.01	13.191.417.136	5.975.463.296
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		6.641.426.400	6.641.426.400
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02	6.641.426.400	6.641.426.400
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
III CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		26.047.132.824	28.069.845.555
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	30.389.677.037	32.374.307.901
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.000.000	92.026.240
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	166.789.698	100.323.240
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05a	(4.519.333.911)	(4.496.811.826)
IV HÀNG TỒN KHO	140	V.06	52.401.828.329	77.222.126.144
1. Hàng tồn kho	141		52.592.718.651	77.413.016.466
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(190.890.322)	(190.890.322)
V TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		707.405.875	759.526.420
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09a	707.405.875	738.833.475
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			20.692.945
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35.017.873.926	35.738.341.134
I CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		34.689.000	38.439.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	34.689.000	38.439.000
II TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		33.961.033.924	34.644.763.568
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	28.370.715.496	28.995.369.512
- Nguyên giá	222		105.473.581.601	104.467.781.601
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(77.102.866.105)	(75.472.412.089)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	5.590.318.428	5.649.394.056
- Nguyên giá	228		6.911.815.956	6.911.815.956
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.321.497.528)	(1.262.421.900)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230			
IV TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	240			
V ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
VI TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		1.022.151.002	1.055.138.566
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09b	793.318.183	834.243.358
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		228.832.819	220.895.208
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		134.007.084.490	154.406.728.949

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2015	01/01/2015
C NỢ PHẢI TRẢ	300		20.420.620.434	41.777.956.372
I NỢ NGẮN HẠN	310		20.355.620.434	41.712.956.372
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		7.362.770.950	3.078.210.962
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.614.662.421	86.887.245
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a	897.508.345	769.769.641
4. Phải trả người lao động	314		2.264.581.067	3.158.198.975
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12a	1.508.211.840	2.643.478.280
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	295.664.192	301.444.192
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	5.408.396.619	29.879.789.497
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.825.000	1.795.177.580
II NỢ DÀI HẠN	330		65.000.000	65.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	65.000.000	65.000.000
D NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		113.586.464.056	112.628.772.577
I VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.14	113.586.464.056	112.628.772.577
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.000.000.000	85.000.000.000
-Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.128.014	9.128.014
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.410.857.084	15.410.857.084
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.166.478.958	12.208.787.479
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.208.787.479	12.208.787.479
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		957.691.479	
II NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		134.007.084.490	154.406.728.949

Người lập biểu



Lê Thị Ngọc Định

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Tặng

Tổng Giám đốc



Trần Văn Trí

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 1		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	62.923.605.895	56.775.442.195	62.923.605.895	56.775.442.195
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	925.138.876	37.438.800	925.138.876	37.438.800
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.03	61.998.467.019	56.738.003.395	61.998.467.019	56.738.003.395
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	55.628.400.511	47.791.507.038	55.628.400.511	47.791.507.038
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.370.066.508	8.946.496.357	6.370.066.508	8.946.496.357
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	12.134.892	12.393.097	12.134.892	12.393.097
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	845.848.194	940.756.948	845.848.194	940.756.948
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		211.324.204	244.354.286	211.324.204	244.354.286
8. Chi phí bán hàng	25	VI.09	1.235.363.740	2.998.265.447	1.235.363.740	2.998.265.447
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.10	3.184.034.679	3.134.540.721	3.184.034.679	3.134.540.721
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		1.116.954.787	1.885.326.338	1.116.954.787	1.885.326.338
11. Thu nhập khác	31	VI.07	6.309.523	187.584.702	6.309.523	187.584.702
12. Chi phí khác	32	VI.08	2.097.502	152.313	2.097.502	152.313
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.212.021	187.432.389	4.212.021	187.432.389
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.121.166.808	2.072.758.727	1.121.166.808	2.072.758.727
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.12	171.412.940	219.473.979	171.412.940	219.473.979
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.13	(7.937.611)		(7.937.611)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		957.691.479	1.853.284.748	957.691.479	1.853.284.748
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.14	101	196	101	196
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.14	101	196	101	196

Người lập biểu



Lê Thị Ngọc Định

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Tăng

Tổng Giám đốc



Trần Văn Trí

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)**

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM CHO ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		72.737.911.158	56.879.706.232
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(24.623.991.524)	(22.804.912.283)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.707.908.342)	(8.225.576.233)
4 Tiền lãi vay đã trả	04		(211.324.204)	(244.354.286)
5 Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(5.304.071)	(995.011.435)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		513.556.531	1.605.118.687
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.915.494.762)	(15.486.016.871)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		32.787.444.786	10.728.953.811
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.106.380.000)	
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	36.363.636
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.061.932	12.153.909
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.094.318.068)	48.517.545
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3 Tiền thu từ đi vay	33		16.352.521.132	20.395.933.874
4 Tiền trả nợ gốc vay	34		(40.823.914.010)	(42.315.471.665)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.780.000)	(4.720.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(24.477.172.878)	(21.924.257.791)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		7.215.953.840	(11.146.786.435)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		5.975.463.296	15.027.701.992
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>			
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70		13.191.417.136	3.880.915.557

Người lập biểu



Lê Thị Ngọc Định

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Tăng

Tổng Giám đốc



Trần Văn Trí

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

I.ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 5671/QĐ-UBND ngày 08/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 1772/QĐ-UBND ngày 14/4/2006 về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty cổ phần Bao bì Sài Gòn tại khoản 4 Điều 1 của Quyết định số 5671/QĐ-UBND ngày 08/11/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103005382 ngày 11/10/2006 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301714946 thay đổi lần 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 11 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô III – 13, Nhóm Công nghiệp III, Khu công nghiệp Tân Bình, đường số 13, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3.Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh các loại bao bì: màng ghép phức hợp, giấy, nhựa, các sản phẩm có in theo công nghệ in ống đồng hoặc in offset, các loại màng nhựa phục vụ cho sản xuất công nông ngư nghiệp. Thiết kế mẫu mã bao bì, mua bán máy móc thiết bị, vật tư, nguyên liệu sản xuất bao bì và các sản phẩm khác. Bổ sung: Môi giới thương mại. Mua bán thực phẩm chế biến, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, hàng kim khí điện máy, sản phẩm gỗ, hàng nông – lâm – thủy – hải sản, mỹ phẩm, nước hoa, rượu, xe ô tô và vật tư – thiết bị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Quảng cáo thương mại.

4.Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: dưới 12 tháng.

II.KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1.Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III.CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1.Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau : Hàng hóa theo phương pháp bình quân gia quyền, vật tư theo phương pháp nhập trước – xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 43 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
- Quyền sử dụng đất	39 năm
- Phần mềm vi tính	04 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5.Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6.Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7.Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8.Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

12. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

Đơn vị tính : VND

1.Tiền:	31/03/2015	01/01/2015
- Tiền mặt	385.550.328	229.520.000
- Tiền gửi ngân hàng	12.805.866.808	5.745.943.296
+ Tiền gửi VND	12.748.179.373	5.688.143.207
+ Tiền gửi ngoại tệ	57.687.435	57.800.089
Cộng	13.191.417.136	5.975.463.296
2.Các khoản đầu tư tài chính:	31/03/2015	01/01/2015
Chứng khoán kinh doanh	Số lượng	Giá Trị
- Cổ phiếu Eximbank	553.573	6.641.426.400
Cộng	6.641.426.400	6.641.426.400
3.Phải thu của khách hàng	31/03/2015	01/01/2015
a.Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty cổ phần Nông nghiệp HP	1.295.708.535	1.095.582.785
Công ty TNHH SXTM DV Bao bì Tân Toàn Phát	1.595.554.180	1.169.409.736
Công ty TNHH MTV Bao Bì Hùng Việt	2.094.036.872	1.632.755.856
Công ty TNHH SXTM DV Việt Châu	2.131.710.000	2.131.710.000
Công ty TNHH TM và SX Thuốc thú y Napha	919.454.492	770.574.310
Cửa hàng Nguyễn Tử	1.529.499.631	718.688.827
Cửa hàng Thanh Danh	1.888.302.876	865.607.300
Đặng Thị Thanh Thủy	873.462.024	104.540.097
Trần Thị Kim Tuyền	880.402.919	941.008.286
Các khách hàng khác	17.181.545.508	22.944.430.704
Cộng	30.389.677.037	32.374.307.901
b.Phải thu của khách hàng dài hạn: không có		
c.Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty mẹ, tỷ lệ 91,96%: Tổng công ty Thương mại Sài Gòn TNHH MTV		416.817.500
Cộng	-	416.817.500
4.Phải thu khác:	31/03/2015	01/01/2015
a.Ngắn hạn		
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của CB CNV	114.475.280	76.387.540
- Cầm cố thế chấp, ký quỹ, ký cược	3.800.000	
- Tạm ứng	46.857.300	6.500.000
- Phải thu khác	1.657.118	17.435.700
Cộng	166.789.698	100.323.240

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III - 13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Đường số 13, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**b. Dài hạn**

- Cầm cố thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-
- Tạm ứng	23.274.000	27.024.000
- Phải thu khác	11.415.000	11.415.000
Cộng	34.689.000	38.439.000

5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi **31/03/2015** **01/01/2015****a. Ngắn hạn**

- Các khách hàng lập dự phòng 100%	(2.717.506.553)	(2.737.506.553)
- Các khách hàng lập dự phòng 70%	(1.690.584.285)	(1.690.584.285)
- Các khách hàng lập dự phòng 50%	(40.648.550)	(60.648.550)
- Các khách hàng lập dự phòng 30%	(70.594.523)	(8.072.438)
Cộng	(4.519.333.911)	(4.496.811.826)

b. Dài hạn: không có**6. Hàng tồn kho:** **31/03/2015** **01/01/2015**

- Hàng mua đang đi trên đường	-	1.999.122.755
- Nguyên liệu, vật liệu	32.314.421.380	41.897.160.707
- Công cụ, dụng cụ	861.383.541	725.088.390
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.366.337.210	1.836.353.401
- Thành phẩm	17.673.906.732	30.578.817.457
- Hàng hoá	376.669.788	376.473.756

Cộng giá gốc hàng hoá tồn kho **52.592.718.651** **77.413.016.466**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (190.890.322) (190.890.322)**Cộng giá trị thuần của hàng hoá tồn kho** **52.401.828.329** **77.222.126.144****7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản Mục	Nhà Cửa	Máy Móc Thiết Bị	Phương Tiện Vận Tải	Dụng Cụ Quản Lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu năm	19.988.601.089	79.959.689.746	3.605.464.837	914.025.929	104.467.781.601
2. Số tăng trong năm		1.005.800.000			1.005.800.000
3. Số giảm trong năm					-
4. Số dư cuối năm	19.988.601.089	80.965.489.746	3.605.464.837	914.025.929	105.473.581.601
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	8.135.440.738	63.888.946.511	2.647.871.125	800.153.715	75.472.412.089
2. Số tăng trong năm	117.065.028	1.438.294.467	53.749.113	21.345.408	1.630.454.016
3. Số giảm trong năm					-
4. Số dư cuối năm	8.252.505.766	65.327.240.978	2.701.620.238	821.499.123	77.102.866.105
III. Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	11.853.160.351	16.070.743.235	957.593.712	113.872.214	28.995.369.512
- Tại ngày cuối năm	11.736.095.323	15.638.248.768	903.844.599	92.526.806	28.370.715.496

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*TSCĐ giảm là do bán thanh lý TSCĐ:

- Nguyên giá:	-
- Giá trị còn lại:	-
- Giá bán thanh lý (chưa thuế GTGT):	-

*Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 5.259.286.644

*Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **657.881.038**

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	2.984.579.452
- Máy móc thiết bị:	21.626.650.183
- Phương tiện vận tải:	1.299.379.113
- Dụng cụ quản lý:	657.881.038

8.Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản Mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng Cộng
I.Nguyên giá TSCĐ			
1.Số dư đầu năm	6.638.815.956	273.000.000	6.911.815.956
2.Số tăng trong năm	-		-
3.Số giảm trong năm	-	-	-
4.Số dư cuối năm	6.638.815.956	273.000.000	6.911.815.956
II.Giá trị hao mòn lũy kế			
1.Số dư đầu năm	1.177.109.400	85.312.500	1.262.421.900
2.Số tăng trong năm	42.013.128	17.062.500	59.075.628
3.Số giảm trong năm		-	-
4.Số dư cuối năm	1.219.122.528	102.375.000	1.321.497.528
III.Giá trị còn lại			
-Tại ngày đầu năm	5.461.706.556	187.687.500	5.649.394.056
- Tại ngày cuối năm	5.419.693.428	170.625.000	5.590.318.428

9.Chi phí trả trước:

31/03/2015

01/01/2015

a.Ngắn hạn

- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	352.575.742	473.508.837
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	354.830.133	265.324.638
Cộng	707.405.875	738.833.475

b.Dài hạn

- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	484.679.874	448.963.773
- Chi phí trả trước dài hạn khác	308.638.309	385.279.585
Cộng	793.318.183	834.243.358

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III - 13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Đường số 13, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10.Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2015	01/01/2015
- Vay ngắn hạn		
+ Vay ngân hàng	5.408.396.619	29.879.789.497
+ Vay khác	-	-
- Vay dài hạn	-	-
Cộng	5.408.396.619	29.879.789.497

Chi tiết các khoản vay :

Ngân hàng / Hợp đồng vay	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Số tiền (USD)	Số tiền VND
Vay ngắn hạn VND-Ngân hàng TM CP Ngoại thương Việt nam (VCB)-CN Tân Bình				1.274.724.000
447000210578	16/03/2015	16/06/2015		1.274.724.000

Lãi suất vay: theo từng khế ước vay.

Phương thức đảm bảo khoản vay: Đảm bảo bằng quyền thụ hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm cho hàng tồn kho với giá trị bảo hiểm tối thiểu là 54.000.000.000 đồng.

Vay ngắn hạn VND- Ngân hàng TNHH MTV HSBC				838.098.144
CILVNM502851	23/03/2015	22/06/2015		838.098.144

Lãi suất vay: theo từng khế ước vay.

Phương thức đảm bảo khoản vay: Thế chấp các khoản phải thu trị giá 25.000.000.000 đồng tương đương 1.200.000.000 USD.

Vay ngắn hạn VND- Ngân hàng CTBC - CN TP.HM				261.224.475
907ILSN1500063	02/03/2015	28/08/2015		261.224.475

Lãi suất vay: theo từng khế ước vay.

Khoản vay trên được đảm bảo bằng: Thế chấp các khoản phải thu trị giá 12.500.000.000 đồng tương đương 600.000 USD.

Vay ngắn hạn VND- Ngân hàng Vietinbank				3.034.350.000
217110005624588	12/02/2015	12/08/2015		1.509.750.000
217110005701904	25/03/2015	25/09/2015		1.524.600.000

Lãi suất vay: theo từng khế ước vay.

Khoản vay trên được đảm bảo bằng: Tín chấp.

11.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/03/2015	01/01/2015
- Thuế GTGT	543.680.837	439.336.809
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	13.429.036
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	16.502.533
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	171.412.940	5.304.071
- Thuế thu nhập cá nhân	62.410.168	112.672.792
- Thuế bảo vệ môi trường	120.004.400	182.524.400
- Các loại thuế khác (môn bài, ...)	-	-
Cộng	897.508.345	769.769.641

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Chi phí phải trả	31/03/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn		
- Chi phí phải trả Xương Màng ghép	250.689.260	863.037.412
- Chi phí phải trả Xương Nhãn hộp giấy	12.147.415	78.449.426
- Chi phí phải trả Xương Màng nhựa	1.137.409.232	1.178.353.432
- Chi phí phải trả khác	107.965.933	523.638.010
Cộng	1.508.211.840	2.643.478.280
b. Dài hạn: không có		
13. Phải trả khác	31/03/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	283.164.192	288.944.192
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.500.000	12.500.000
Cộng	295.664.192	301.444.192
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược của khách hàng	65.000.000	65.000.000
Cộng	65.000.000	65.000.000

017
ÔNG
PH
AO
G
PAC
P. H

14. Vốn chủ sở hữu

- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển (*)	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	6	5
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000	9.128.014	-	12.798.762.661	13.864.241.048	111.672.131.723
- Tăng trong năm trước			746.092			746.092
- Lợi nhuận Tăng trong năm trước					9.111.455.243	9.111.455.243
- Trích các quỹ						-
Trích quỹ đầu tư phát triển				2.084.687.229	(2.084.687.229)	-
Trích quỹ dự phòng tài chính				527.407.194	(527.407.194)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(1.054.814.389)	(1.054.814.389)
Thưởng Ban Điều hành					(300.000.000)	(300.000.000)
Chia cổ tức					(6.800.000.000)	(6.800.000.000)
- Giảm trong năm trước			(746.092)			(746.092)
Số dư cuối năm trước	85.000.000.000	9.128.014	-	15.410.857.084	12.208.787.479	112.628.772.577
Số dư đầu năm nay	85.000.000.000	9.128.014	-	15.410.857.084	12.208.787.479	112.628.772.577
- Tăng trong năm nay						-
- Lợi nhuận Tăng trong năm nay					957.691.479	957.691.479
- Trích các quỹ						-
Trích quỹ đầu tư phát triển					-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						-
Thưởng Ban Điều hành						-
Chia cổ tức						-
- Giảm trong năm nay						-
Số dư cuối năm nay	85.000.000.000	9.128.014	-	15.410.857.084	13.166.478.958	113.586.464.056

(*): Chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính ngày 31/12/2014 sang Quỹ đầu tư phát triển theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 01/01/2015 với số tiền là 2.990.485.565 đồng. Số dư Quỹ đầu tư phát triển ngày 01/01/2015 là 15.410.857.084 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15.Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	31/03/2015	01/01/2015
a.Tài sản thuê ngoài: không có		
b.Tài sản nhận giữ hộ: không có		
c.Ngoại tệ các loại:		
- Ngoại tệ USD	2.700,59	2.705,87
d.Kim khí quý, đá quý: không có		
e.Nợ khó đòi đã xử lý:		
- Nợ khó đòi đã xử lý trước ngày 31/10/2006	1.507.943.797	1.507.943.797
f.Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: không có		

VI.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH :

Đơn vị tính : VND

1.Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	31/03/2015	31/03/2014
+ Doanh thu bán hàng hóa	9.271.455.362	10.831.869.415
+ Doanh thu bán thành phẩm	53.652.150.533	45.943.572.780
Cộng	62.923.605.895	56.775.442.195
2.Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	31/03/2015	31/03/2014
+ Hàng bán bị trả lại	23.488.272	-
+ Giảm giá hàng bán	21.120.000	37.438.800
+ Chiết khấu thương mại	880.530.604	
Cộng	925.138.876	37.438.800
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	31/03/2015	31/03/2014
Trong đó : + Doanh thu thuần bán hàng hóa	9.271.455.362	10.831.869.415
+ Doanh thu bán thành phẩm	52.727.011.657	45.906.133.980
Cộng	61.998.467.019	56.738.003.395
4.Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	31/03/2015	31/03/2014
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	8.317.448.116	9.647.256.008
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	47.310.952.395	38.144.251.030
Cộng	55.628.400.511	47.791.507.038
5.Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	31/03/2015	31/03/2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.061.932	12.173.303
- Lãi chênh lệch tỷ giá	72.960	219.794
- Lãi được chia từ cổ phiếu, bán cổ phiếu		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	12.134.892	12.393.097



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính (Mã số 22)	31/03/2015	31/03/2014
- Chi phí lãi vay	211.324.204	244.354.286
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		1.573.200
- Chiết khấu thanh toán	634.523.990	694.829.462
- CP tài chính khác		
Cộng	845.848.194	940.756.948
7. Thu nhập khác (Mã số 31)	31/03/2015	31/03/2014
- Nhượng bán thanh lý TSCĐ		36.363.636
- Nhượng bán thanh lý CCDC		
- Xử lý hàng thừa theo Biên bản kiểm kê		
- Thu nhập khác	6.309.523	151.221.066
Cộng	6.309.523	187.584.702
8. Chi phí khác (Mã số 32)	31/03/2015	31/03/2014
- CP nhượng bán thanh lý TSCĐ		-
- Bị phạt HC, truy nộp thuế	1.750.000	-
- Chi phí khác	347.502	152.313
Cộng	2.097.502	152.313
9. Chi phí bán hàng (Mã số 24)	31/03/2015	31/03/2014
- Chi phí nhân viên	1.372.913.208	535.108.591
- Chi phí vật liệu bao bì		314.576.595
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	2.675.298	7.005.639
- Chi phí khấu hao TSCĐ		2.662.878
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	231.151.125	532.739.903
- Chi phí bằng tiền khác	(371.375.891)	1.606.171.841
Cộng	1.235.363.740	2.998.265.447
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)	31/03/2015	31/03/2014
- Chi phí nhân viên quản lý	1.727.063.572	1.239.001.262
- Chi phí vật liệu quản lý	61.243.194	190.542.380
- Chi phí đồ dùng văn phòng	63.474.232	117.141.248
- Chi phí khấu hao TSCĐ	263.081.652	266.306.988
- Thuế, phí và lệ phí	17.636.528	11.492.803
- Chi phí trích lập dự phòng	22.522.085	153.357.672
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	311.144.999	303.721.438
- Chi phí bằng tiền khác	717.868.417	852.976.930
Cộng	3.184.034.679	3.134.540.721

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	31/03/2015	31/03/2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.990.448.699	42.047.433.447
- Chi phí nhân công	6.315.512.960	5.773.699.642
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.689.529.644	1.666.244.463
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.311.083.477	1.719.265.887
- Chi phí khác	1.048.849.118	3.646.007.377
Cộng	38.355.423.898	54.852.650.816

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Theo công văn số 7178/CT-TTHT ngày 10 tháng 9 năm 2009 về việc ưu đãi thuế TNDN, Công ty được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

- Đối với HDSX kinh doanh trong khu công nghiệp: được áp dụng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu HĐKD (từ năm 2006), được miễn 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ 2007 đến 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo (từ 2010 đến 2016);

- Đối với HĐKD khác Công ty không được miễn thuế TNDN, phải kê khai nộp đầy đủ;

Năm 2015 là năm thứ 6 công ty được giảm 50% thuế TNDN phải nộp.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	31/03/2015	31/03/2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	171.412.940	219.473.979

CHỈ TIÊU	Hoạt động SXKD (thuế suất 15%)	Hoạt động khác (thuế suất 22%)	Cộng
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.034.715.451	86.451.357	1.121.166.808
- Các khoản tăng hoặc giảm	382.109.082	79.521.500	461.630.582
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>2.501.949.352</i>	<i>79.521.500</i>	<i>2.581.470.852</i>
<i>Thù lao HĐQT, Ban Kiểm Soát</i>	<i>63.000.000</i>		<i>63.000.000</i>
<i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	<i>359.940.932</i>	<i>27.771.500</i>	<i>387.712.432</i>
<i>Chi phí phạt vi phạm hành chính</i>	<i>-</i>	<i>1.750.000</i>	<i>1.750.000</i>
<i>Chi phí trích trước</i>	<i>2.079.008.420</i>	<i>50.000.000</i>	<i>2.129.008.420</i>
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(2.119.840.270)</i>	<i>-</i>	<i>(2.119.840.270)</i>
<i>Cổ tức được chia ở Eximbank</i>			<i>-</i>
<i>Chi phí trích năm trước được khấu trừ năm nay</i>	<i>(2.119.840.270)</i>		<i>(2.119.840.270)</i>
- Tổng lợi nhuận tính thuế	1.416.824.533	165.972.857	1.582.797.390
- Chi phí thuế TNDN hiện hành			
<i>Trong đó:</i>			
<i>Thuế TNDN hiện hành</i>	<i>226.348.473</i>	<i>36.514.029</i>	<i>262.862.502</i>
<i>Giảm 50% với thuế suất 15% theo công văn 7178/CT-TTHT Cục thuế ngày 10/09/2009</i>	<i>(91.449.562)</i>		<i>(91.449.562)</i>
Cộng	134.898.911	36.514.029	171.412.940

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)**

CHỈ TIÊU	31/03/2015	31/03/2014
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	158.988.020	
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(166.925.631)	
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	(7.937.611)	

14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu

CHỈ TIÊU	31/03/2015	31/03/2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	957.691.479	1.853.284.748
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	957.691.479	1.853.284.748
Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	95.769.148	185.328.475
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm		
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	101	196
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	101	196

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

Đơn vị tính : VND

1. Mối quan hệ với các bên liên quan

Tên khách hàng	Mối liên hệ	Nội dung	Số tiền
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ, tỷ lệ 91,96%	Góp vốn	78.169.000.000
		Khoản phải thu	
		Khoản phải trả	
		Doanh thu	227.552.000

2. Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và thương mại.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Sản xuất	Thương mại	Cộng
<i>31/03/2015</i>			
Doanh thu thuần	52.727.011.657	9.271.455.362	61.998.467.019
Giá vốn hàng bán	47.310.952.395	8.317.448.116	55.628.400.511
Lợi nhuận gộp	5.416.059.262	954.007.246	6.370.066.508
<i>31/03/2014</i>			
Doanh thu thuần	45.906.133.980	10.831.869.415	56.738.003.395
Giá vốn hàng bán	38.144.251.030	9.647.256.008	47.791.507.038
Lợi nhuận gộp	7.761.882.950	1.184.613.407	8.946.496.357

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán.

Số liệu đầu năm trên bảng cân đối kế toán đã được trình bày lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

Bảng cân đối kế toán	31/12/2014	01/01/2015 (Trình bày lại)	Chênh lệch
A. Tài sản ngắn hạn	138.762.240	6.741.749.640	6.602.987.400
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	6.641.426.400	6.641.426.400
1. Chứng khoán kinh doanh	-	6.641.426.400	6.641.426.400
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	105.238.240	100.323.240	(4.915.000)
6. Phải thu ngắn hạn khác	105.238.240	100.323.240	(4.915.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	33.524.000	-	(33.524.000)
5. Tài sản ngắn hạn khác	33.524.000	-	(33.524.000)
B. Tài sản dài hạn	6.641.426.400	38.439.000	(6.602.987.400)
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	38.439.000	38.439.000
6. Phải thu dài hạn khác	-	38.439.000	38.439.000
V. Tài sản dài hạn khác	6.641.426.400	-	(6.641.426.400)
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.641.426.400	-	(6.641.426.400)
D. Vốn chủ sở hữu	15.410.857.084	15.410.857.084	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	12.420.371.519	15.410.857.084	2.990.485.565
Quỹ dự phòng tài chính	2.990.485.565	-	(2.990.485.565)

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền các khoản tương đương tiền	13.191.417.136	5.975.463.296	13.191.417.136	5.975.463.296
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.071.821.824	28.016.258.315	26.071.821.824	28.016.258.315
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	6.641.426.400	6.641.426.400	7.251.806.300	6.641.426.400
Cộng	45.904.665.360	40.633.148.011	46.515.045.260	40.633.148.011
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ thuê tài chính	5.408.396.619	29.879.789.497	5.408.396.619	29.879.789.497
Phải trả cho người bán và phải trả khác	7.723.435.142	3.444.655.154	7.723.435.142	3.444.655.154
Chi phí phải trả	1.508.211.840	2.643.478.280	1.508.211.840	2.643.478.280
Cộng	14.640.043.601	35.967.922.931	14.640.043.601	35.967.922.931

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị ghi sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty niêm yết căn cứ vào giá trị thị trường HOSE

5. Tài sản đảm bảo

Vào ngày 30/06/2014 Công ty có thể chấp quyền thụ hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm hàng tồn kho cho Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - Chi nhánh Tân Bình và thế chấp tài sản cố định cho Ngân hàng ANZ để đảm bảo cho các khoản vay.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc Ngân hàng nhà nước thắt chặt tiền tệ, cụ thể như tăng lãi suất cho vay, hạn chế tín dụng, làm cho khách hàng của Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ thanh toán cho Công ty theo các hợp đồng đã ký kết.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu:

Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối năm			
Vay và nợ thuê tài chính	5.408.396.619		5.408.396.619
Phải trả cho người bán	7.362.770.950		7.362.770.950
Chi phí phải trả	1.508.211.840		1.508.211.840
Các khoản phải trả khác	295.664.192	65.000.000	360.664.192
Cộng	14.575.043.601	65.000.000	14.640.043.601
Số đầu năm			
Vay và nợ phải trả	29.879.789.497		29.879.789.497
Phải trả cho người bán	3.078.210.962		3.078.210.962
Chi phí phải trả	2.643.478.280		2.643.478.280
Các khoản phải trả khác	301.444.192	65.000.000	366.444.192
Cộng	35.902.922.931	65.000.000	35.967.922.931

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp tại thời điểm 31/03/2015 là 0,18 lần; nằm trong giới hạn cho phép (không vượt quá 3 lần).

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

9. Các Hợp đồng bảo hiểm cháy nổ đối với vật tư, hàng hoá, tài sản của Công ty

- Bảo hiểm vật tư, hàng hoá tồn kho

Số tiền bảo hiểm: 57.782.321.857 VND

Hợp đồng BH số 0000144/HĐ/001-P1/PHH.TS.3.2/2014 ngày 10/06/2014

Hiệu lực, thời hạn BH từ ngày 15/06/2014 đến 15/06/2015

Tên nhà cung cấp BH: Công ty Bảo hiểm Bưu điện TP.HCM

- Bảo hiểm Máy đùn thổi 10 mét - 3 lớp Trung Quốc, Model SJ-130/30-3FM3500

Số tiền bảo hiểm: 5.707.210.853 VND

Hợp đồng BH số 01/SDBS/0000144/HĐ/001-P1/PHH.TS.3.2/2014, ngày 12/08/2014

Hiệu lực, thời hạn BH từ ngày 16/08/2014 đến 16/08/2015

Tên nhà cung cấp BH: Công ty Bảo hiểm Bưu điện TP.HCM

- Bảo hiểm Xe Toyota Fortuner G 2.7T, Biển số 56P-3004

Số tiền bảo hiểm: 600.000.000 VND

Hợp đồng BH số 0002855/HD/001-P1/XO/2014, ngày 20/08/2014

Hiệu lực, thời hạn BH từ ngày 28/08/2014 đến 28/08/2015

Tên nhà cung cấp BH: Công ty Bảo hiểm Bưu điện TP.HCM

- Bảo hiểm Tài sản cố định và máy móc thiết bị

Số tiền bảo hiểm: 21.049.853.249 VND

Hợp đồng BH số 02/SDBS/0000144/HĐ/001-P1/PHH.TS.3.2/2014, ngày 03/09/2014

Hiệu lực, thời hạn BH từ ngày 10/09/2014 đến 10/09/2015

Tên nhà cung cấp BH: Công ty Bảo hiểm Bưu điện TP.HCM



CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO BÌ SÀI GÒN

Lô III - 13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Đường số 13, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Bảo hiểm Máy ghép khô Shinhan Hàn Quốc, Model SH-DDL1200

Số tiền bảo hiểm: 3.892.112.460 VND

Hợp đồng BH số 03/SDBS/00001440/HĐ/001-P1/PHH.TS.3.2/20143, ngày 25/11/2014

Hiệu lực, thời hạn BH từ ngày 27/11/2014 đến 27/11/2015

Tên nhà cung cấp BH: Công ty Bảo hiểm Bưu điện TP.HCM

Người lập biểu



Lê Thị Ngọc Định

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Tặng

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tri

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2015